SAO Y; ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG AN DƯƠNG; 14/07/2026; 17:00:07 +07:00

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG AN DƯƠNG	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc
Số: 392/QĐ-UBND	*An Dương, ngày 31 tháng 3 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2025 của phường An Dương

ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG AN DƯƠNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 27/3/2026 của Hội đồng nhân dân phường về phê chuẩn quyết toán thu ngân sách trên địa bàn; quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2025;

Xét đề xuất của Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2025 của phường An Dương *(Chi tiết theo các biểu kèm theo Quyết định này).*

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân phường, Trưởng phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- CT, các PCT UBND phường;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Bùi Tiến Phong

Biểu số 116/CK TC-NSNN

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025 - PHƯỜNG AN DƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 392/QĐ-UBND Ngày 31/3/2026 của UBND phường An Dương)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**607.913.890.230**	**657.309.549.582**		
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**14.046.000.000**	**21.566.611.949**		
-	Thu NSĐP hưởng 100%	12.881.000.000	19.349.377.909		
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.165.000.000	2.217.234.040		
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**593.867.890.230**	**585.074.806.522**		
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	471.959.000.000	471.959.000.000		
2	Thu bổ sung có mục tiêu	121.908.890.230	113.115.806.522		
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**				
IV	**Thu kết dư**		**12.285.929.367**		
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**		**38.382.201.744**		
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**626.523.690.230**	**656.207.977.895**		
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**504.614.800.000**	**515.259.533.701**		
1	Chi đầu tư phát triển				
2	Chi thường xuyên	494.975.800.000	506.959.922.796		
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
5	Dự phòng ngân sách	9.639.000.000	8.299.610.905		
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**121.908.890.230**	**105.192.932.522**		
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	3.190.015.000	3.180.010.000		
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	118.718.875.230	102.012.922.522		
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**		31.853.323.305		
IV	**Chi nộp trả ngân sách cấp trên**		3.902.188.367		
C	**BỘI CHI NSĐP/BỘI THU NSĐP/KẾT DƯ NSĐP**		**1.101.571.687**		
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP**				
I	**Từ nguồn vay để trả nợ gốc**				
II	**Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh**				
E	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP**				
I	**Vay để bù đắp bội chi**				
II	**Vay để trả nợ gốc**				
G	**TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSĐP**				

Biểu số 117/CK TC-NSNN

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH PHƯỜNG AN DƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 392/QĐ-UBND Ngày 31/3/2026 của UBND phường An Dương)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU	**613.468.890.230**	**607.913.890.230**	**1.033.993.704.990**	**657.309.549.582**	**169**	**108**
I	**CÁC KHOẢN THU 100%**	**12.881.000.000**	**12.881.000.000**	**66.743.703.590**	**19.349.377.909**		
1	Phí, lệ phí	531.000.000	531.000.000	1.092.958.517	618.186.508	**206**	**116**
2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	2.450.000.000	2.450.000.000	3.584.774.544	3.123.566.067	**146**	**127**
3	Thu khác ngân sách	210.000.000	210.000.000	4.111.709.985	1.940.467.862	**1.958**	**924**
4	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	1.100.000.000	1.100.000.000	683.396.548	683.396.548	**62**	**62**
5	Lệ phí trước bạ	8.590.000.000	8.590.000.000	57.258.363.996	12.971.260.924	**667**	**151**
6	Các khoản nhân dân đóng góp			12.500.000	12.500.000		
II	**CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA THEO TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%)**	**6.720.000.000**	**1.165.000.000**	**331.507.063.767**	**2.217.234.040**		
1	Thu từ khu vực DNNN do TW quản lý			1.077.411.320			
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý			5.606.257.026			
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			6.142.801.501			
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	4.480.000.000	1.165.000.000	111.592.913.751	2.217.234.040	2.491	190
5	Thuế thu nhập cá nhân	2.240.000.000		53.013.473.890			
6	Thuế bảo vệ môi trường			10.598.000			
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước			8.517.035.113			
12	Tiền sử dụng đất			144.805.522.960			
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết			579.680.966			
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển			161.369.240			
III	**Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)**						
IV	**THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG**			**38.382.201.744**	**38.382.201.744**		
V	**THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH**			**12.285.929.367**	**12.285.929.367**		
VI	**THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH**	**593.867.890.230**	**593.867.890.230**	**585.074.806.522**	**585.074.806.522**	**99**	**99**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	471.959.000.000	471.959.000.000	471.959.000.000	471.959.000.000	100	100
2	Thu bổ sung có mục tiêu	121.908.890.230	121.908.890.230	113.115.806.522	113.115.806.522	93	93

Biểu số 118/CK TC-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2025
PHƯỜNG AN DƯƠNG

(Kèm theo Quyết định số 392/QĐ-UBND Ngày 31/3/2026 của UBND phường An Dương)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	**626.523.690.230**	**656.207.977.895**	105
A	**CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**504.614.800.000**	**515.259.533.701**	102
I	**Chi đầu tư phát triển**			
1	Chi đầu tư cho các dự án			
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*			
-	*Chi khoa học và công nghệ*			
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*			
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết*			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	**Chi thường xuyên**	**494.975.800.000**	**506.959.922.796**	102
	Trong đó:			
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	231.946.200.000	249.962.505.323	108
2	*Chi khoa học và công nghệ*			
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay**			
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính**			
V	**Dự phòng ngân sách**	**9.639.000.000**	**8.299.610.905**	86
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**			
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**121.908.890.230**	**105.192.932.522**	86
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**3.190.015.000**	**3.180.010.000**	100
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**118.718.875.230**	**102.012.922.522**	86
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**		**31.853.323.305**	
D	**CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN**		**3.902.188.367**	